

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ
DẦU KHÍ**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
đã được kiểm toán**

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	05-34
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05-07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09-10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11-34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ Tùng theo Quyết định số 517/QĐ -DKVN ngày 14 tháng 3 năm 2008 và số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101394512 ngày 01 tháng 3 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 4 ngày 03 tháng 11 năm 2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 08 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Hiệp	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 24/10/2011
Ông Trần Đức Trương	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 24/10/2011
Ông Chu Hải Sơn	Phó Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 09/08/2011
Ông Hoàng Đức Long	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 8/8/2011
Ông Nguyễn Đình Trung	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 11/05/2011
Ông Lê Anh Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11/05/2011
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Trung	Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 11/05/2011
Ông Lê Anh Dũng	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 11/05/2011
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Bình Trường	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/9/2011
Ông Nguyễn Thái Hà	Phó Giám đốc	
Ông Trần Quốc Bình	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/07/2011
Ông Lê Ngọc Dũng	Phó Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 20/06/2011
Ông Phan Trung Nghĩa	Phó Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 15/12/2011
Ông Phạm Văn Hiệp	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/12/2011
Ông Bùi Hữu Lạc	Phó Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 13/09/2011

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Đình Trung

Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2012



Số: *42* /2012/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được lập ngày 31 tháng 01 năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 34 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính vấn đề sau:

Như đã trình bày tại thuyết minh chính sách kế toán "Chi phí trả trước", tại thời điểm 31/12/2011, Công ty chưa thực hiện phân bổ lợi thế kinh doanh bao gồm giá trị lợi thế vị trí địa lý tại số 8 Tràng Thi, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và số 23 đường Hùng Vương, thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh và giá trị thương hiệu của Công ty theo Công văn số 1560/BTC-TCT ngày 29 tháng 01 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh và Công văn số 28600/CT-HTr ngày 10 tháng 11 năm 2011 của Cục thuế thành phố Hà Nội về việc trả lời chính sách thuế cho Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí. Vì Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc chưa phân bổ này là phù hợp và đảm bảo tính thận trọng của Công ty căn cứ vào các quy định tại các văn bản nêu trên.



Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV
Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2012

Vũ Xuân Biễn
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0743/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		874.597.509.024	747.059.616.628
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	107.942.466.043	159.394.463.874
111	1. Tiền		13.742.466.043	16.994.463.874
112	2. Các khoản tương đương tiền		94.200.000.000	142.400.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		629.819.681.741	392.446.420.242
131	1. Phải thu của khách hàng		628.164.977.731	374.918.924.309
132	2. Trả trước cho người bán		22.384.002.837	23.571.753.914
135	5. Các khoản phải thu khác	4	20.869.410.022	2.460.876.855
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(41.598.708.849)	(8.505.134.836)
140	IV. Hàng tồn kho	5	125.490.617.637	145.299.135.767
141	1. Hàng tồn kho		131.608.335.496	147.858.521.870
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.117.717.859)	(2.559.386.103)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.344.743.603	49.919.596.745
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		298.151.261	350.881.709
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.127.662.690	19.384.155.365
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	716.549.569	235.943.251
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	7	7.202.380.083	29.948.616.420
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		356.604.213.304	408.728.580.328
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.954.170.066	3.876.549.224
218	4. Phải thu dài hạn khác	8	3.954.170.066	3.876.549.224
220	II. Tài sản cố định		107.399.587.424	14.019.311.141
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	72.049.182.960	11.499.481.021
222	- Nguyên giá		109.099.208.652	20.999.904.332
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37.050.025.692)	(9.500.423.311)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	35.350.404.464	79.292.294
228	- Nguyên giá		40.881.524.031	183.228.867
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.531.119.567)	(103.936.573)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	2.440.537.826
240	III. Bất động sản đầu tư	11	866.926.869	985.983.777
241	- Nguyên giá		2.252.880.000	2.252.880.000
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.385.953.131)	(1.266.896.223)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	162.471.617.698	337.866.400.782
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	251.724.582.696
258	3. Đầu tư dài hạn khác		164.930.377.185	88.157.818.086
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2.458.759.487)	(2.016.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		51.614.003.391	51.843.145.283
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	51.055.071.291	51.623.521.616
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	42.798.627
268	3. Tài sản dài hạn khác		558.932.100	176.825.040
269	VI. Lợi thế thương mại		30.297.907.856	137.190.121
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.231.201.722.328	1.155.788.196.956

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		706.386.498.809	697.397.031.684
310	I. Nợ ngắn hạn		685.762.463.518	697.037.913.364
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	401.426.672.509	338.488.680.222
312	2. Phải trả người bán		130.560.390.247	157.498.339.048
313	3. Người mua trả tiền trước		3.764.546.626	32.715.620.548
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	33.637.181.580	34.029.471.209
315	5. Phải trả người lao động		13.014.658.677	5.733.186.067
316	6. Chi phí phải trả	16	9.143.046.112	6.008.948.650
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	90.778.985.716	122.327.486.414
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.436.982.051	236.181.206
330	II. Nợ dài hạn		20.624.035.291	359.118.320
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	129.740.448
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	16.080.000.000	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.338.861.892	150.755.313
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		32.037.416	78.622.559
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		3.173.135.983	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		469.461.222.162	454.955.381.886
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	469.461.222.162	454.955.381.886
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		112.877.308	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		3.273.850.198	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.557.017.233	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		77.131.477.423	68.569.381.886
439	C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỀU SỞ		55.354.001.357	3.435.783.386
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.231.201.722.328	1.155.788.196.956

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		51.156.113	51.156.113
4. Nợ khó đòi đã xử lý		15.142.135.869	14.899.562.833
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		18.911,93	21.689,49



Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Lập, ngày 31 tháng 01 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011	Từ 01/03/2010 đến 31/12/2010
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.549.635.717.777	987.637.874.681
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	831.643.106	1.638.257.800
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.548.804.074.671	985.999.616.881
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.477.394.771.580	940.374.708.861
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		71.409.303.091	45.624.908.020
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	232.324.147.530	29.922.191.707
22	7. Chi phí tài chính	25	110.440.569.985	19.544.709.119
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		73.262.230.235	13.052.728.770
24	8. Chi phí bán hàng	26	20.882.250.519	11.293.862.820
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	90.939.309.480	36.595.901.075
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		81.471.320.637	8.112.626.713
31	11. Thu nhập khác		438.602.019	328.053.342
32	12. Chi phí khác		1.058.622.990	133.299.715
40	13. Lợi nhuận khác		(620.020.971)	194.753.627
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		-	64.721.893.013
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		80.851.299.666	73.029.273.353
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	4.025.441.140	1.582.264.393
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		1.291.892.974	150.755.313
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		75.533.965.552	71.296.253.647
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		443.612.389	(380.889.882)
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ (*)		<u>75.090.353.163</u>	<u>71.677.143.529</u>
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.901	1.855



Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Lập, ngày 31 tháng 01 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2011

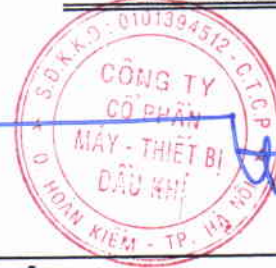
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011	Từ 01/03/2010
			VND	đến 31/12/2010 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		80.851.299.666	73.029.273.353
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		6.380.010.337	1.760.220.588
03	Các khoản dự phòng		30.049.004.059	13.113.042.177
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(149.028.742)	(8.440.552.221)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(219.223.425.386)	(9.228.145.059)
06	Chi phí lãi vay		73.262.230.235	13.052.728.770
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(28.829.909.831)	83.286.567.608
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(255.279.359.182)	(169.410.870.711)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		16.250.186.374	(98.095.121.232)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(119.923.322.087)	166.865.232.010
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		621.180.773	(11.533.764.065)
13	Tiền lãi vay đã trả		(70.651.407.764)	(12.010.717.037)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.444.144.542)	(1.044.639.685)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		23.355.524.780	3.798.247.423
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.673.559.008)	(41.629.473.465)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(463.574.810.487)	(79.774.539.154)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.226.297.258)	(758.871.903)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		63.636.364	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(40.621.000.000)	(23.023.848.800)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		215.573.023.597	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		203.930.682.446	7.673.475.496
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		375.720.045.149	(16.109.245.207)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.417.473.954.107	528.135.054.244
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.338.455.961.820)	(272.856.806.009)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(41.718.000.115)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		37.299.992.172	255.278.248.235

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011	Từ 01/03/2010 đến 31/12/2010
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(50.554.773.166)	159.394.463.874
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		158.348.210.467	-
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		149.028.742	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>107.942.466.043</u>	<u>159.394.463.874</u>



Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Lập, ngày 31 tháng 01 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2011

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ Tùng theo Quyết định số 517/QĐ -DKVN ngày 14 tháng 3 năm 2008 và số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101394512 ngày 01 tháng 3 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 4 ngày 03 tháng 11 năm 2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 08 Trảng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 386.386.000.000 VND. Tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Văn phòng	Số 8 Trảng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Thương mại và dịch vụ
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (Thành phố Hà Nội)	Số 42-62 đường Nguyễn Huệ, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại và dịch vụ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại Móng Cái	Số 23 đường Hùng Vương, thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh	Thương mại và dịch vụ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại Vũng Tàu ⁽¹⁾	Lầu 3, Siêu thị Mỹ Nghệ số 2 Trưng Trắc, phường 1, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Thương mại và dịch vụ
- Trung tâm Đầu tư Thương mại - Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí ⁽²⁾	Số 8 Trảng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Thương mại
- Trung tâm Hợp tác lao động và Dịch vụ quốc tế - Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí ⁽³⁾	Số 8 Trảng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ

(1) Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại Thành phố Vũng Tàu đang tiến hành các thủ tục giải thể theo quyết định số 0728/QĐ/MTB-HĐQT ngày 21 tháng 06 năm 2011 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí.

(2) Trung tâm Đầu tư Thương mại - Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí giải thể theo Nghị quyết số 0445/NQ/HĐQT-PVM ngày 18 tháng 04 năm 2011 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí.

(3) Trung tâm Hợp tác lao động và Dịch vụ quốc tế - Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập theo Nghị quyết số 1377/NQ/MTB-HĐQT ngày 07 tháng 11 năm 2011 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí.

Công ty có các công ty con được hợp nhất tại thời điểm 31/12/2011 bao gồm :

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam ⁽¹⁾	Hà Nội	51,60%	51,60%	Sản xuất, mua bán phụ tùng ô tô, xe máy, kinh doanh vận tải hàng hóa và các dịch vụ thương mại khác.
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn ⁽²⁾	Tp. HCM	100%	100%	Kinh doanh thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, lắp đặt hệ thống trong nhà và hệ thống xây dựng.
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam ⁽³⁾	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, lắp đặt hệ thống trong nhà và hệ thống xây dựng.
- Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt nam ⁽⁴⁾	Tp. HCM	51%	51%	Sản xuất và kinh doanh sơn
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Đà Nẵng ⁽⁵⁾	Đà Nẵng	51%	51%	Thương mại và dịch vụ máy móc, thiết bị

(1) Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam có vốn điều lệ là 5,5 tỷ đồng.

(2) Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn có vốn điều lệ là 30 tỷ đồng.

(3) Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam có vốn điều lệ là 30 tỷ đồng.

(4) Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt nam có vốn điều lệ là 36 tỷ đồng.

(5) Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Đà Nẵng có vốn điều lệ là 41 tỷ đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- + *Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 220KV, các công trình nguồn điện;*
- + *Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 110KV, các công trình nguồn điện;*
- + *Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 35KV, các công trình nguồn điện;*
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải:
- + *Giao nhận hàng hóa;*
- + *Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn;*
- + *Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;*
- + *Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa;*

Ngành nghề kinh doanh

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa máy tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in (trừ các loại nhà nước cấm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Bán buôn hóa chất khác (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn cao su;
- Bán buôn sơn, vécni;
- Bán buôn đồ điện gia dụng;
- Bán buôn phương tiện vận tải;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Môi giới (không bao gồm môi giới bất động sản, chứng khoán, bảo hiểm, môi giới hôn nhân, có yếu tố nước ngoài);
- Lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít.



2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2011. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07 năm
- Phần mềm	03 năm

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Công ty.

Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.



Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh bao gồm giá trị lợi thế vị trí địa lý tại số 8 Tràng Thi, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và số 23 đường Hùng Vương, thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh và giá trị thương hiệu của Công ty được ghi nhận dựa trên biên bản xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng tại ngày 30 tháng 9 năm 2008 theo phương pháp tài sản do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt thực hiện và Quyết định số 674/QĐ-DKVN ngày 10 tháng 3 năm 2009 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Công ty Máy và Phụ tùng để cổ phần hóa. Công ty chưa phân bổ lợi thế kinh doanh theo công văn số 1560/BTC-TCT ngày 29 tháng 01 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh và Công văn số 28600/CT-HTr ngày 10 tháng 11 năm 2011 của Cục thuế thành phố Hà Nội về việc trả lời chính sách thuế cho Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí. Vì Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc chưa phân bổ này là phù hợp và đảm bảo tính thận trọng của Công ty căn cứ vào các quy định tại các văn bản nêu trên.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.



Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	4.767.318.457	1.527.030.617
Tiền gửi ngân hàng	8.975.147.586	15.467.433.257
Các khoản tương đương tiền	94.200.000.000	142.400.000.000
	107.942.466.043	159.394.463.874

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	36.541.770	-
Dự thu lãi tiền gửi	1.600.472.222	-
Phải thu Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	15.292.742.940	-
Phải thu Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	2.534.000.000	-
Phải thu khác	1.405.653.090	2.460.876.855
	20.869.410.022	2.460.876.855

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	23.233.396.599	616.676.267
Công cụ, dụng cụ	18.293.872	1.200.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.194.233.405	11.120.171.604
Thành phẩm	13.042.092.861	-
Hàng hoá	75.120.318.759	133.200.717.808
Hàng gửi đi bán	-	2.919.756.191
Cộng giá gốc hàng tồn kho	131.608.335.496	147.858.521.870
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.117.717.859)	(2.559.386.103)
Cộng	125.490.617.637	145.299.135.767

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	120.036.969	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	588.652.514	79.878.156
Thuế Thu nhập cá nhân	7.860.086	21.065.095
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	135.000.000
	716.549.569	235.943.251

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Tạm ứng	4.881.868.972	3.890.473.469
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.320.511.111	26.058.142.951
	<u>7.202.380.083</u>	<u>29.948.616.420</u>

8 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Tổng công ty Vận tải Hà Nội	3.954.170.066	3.876.549.224
	<u>3.954.170.066</u>	<u>3.876.549.224</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trảng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

9 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Số dư đầu năm	7.838.686.393	-	10.085.184.388	3.059.286.151	16.747.400	20.999.904.332						
Số tăng trong năm	35.333.855.294	47.138.858.954	6.733.783.466	2.198.925.354	201.660.954	91.607.084.022						
- Mua sắm mới	-	34.650.000	2.354.485.000	497.141.804	44.545.454	2.930.822.258						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.385.185.738	-	-	-	-	2.385.185.738						
- Tăng khác (1)	32.948.669.556	47.104.208.954	4.379.298.466	1.701.783.550	157.115.500	86.291.076.026						
Số giảm trong năm			(3.295.299.831)	(212.479.871)		(3.507.779.702)						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(185.990.602)	-	(185.990.602)						
- Giảm khác (2)	-	-	(3.295.299.831)	(26.489.269)	-	(3.321.789.100)						
Số dư cuối năm	43.172.541.687	47.138.858.954	13.523.668.023	5.045.731.634	218.408.354	109.099.208.652						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Số dư đầu năm	1.773.592.551	-	5.801.146.116	1.908.937.244	16.747.400	9.500.423.311						
Số tăng trong năm	7.871.316.111	17.514.620.269	3.823.509.311	1.569.237.276	119.775.193	30.898.458.160						
- Trích khấu hao	1.022.540.175	2.389.876.897	1.344.624.685	682.490.056	17.650.105	5.457.181.918						
- Tăng khác (1)	6.848.775.936	15.124.743.372	2.478.884.626	886.747.220	102.125.088	25.441.276.242						
Số giảm trong năm			(3.265.457.420)	(83.398.359)		(3.348.855.779)						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(60.204.815)	-	(60.204.815)						
- Giảm khác (2)	-	-	(3.265.457.420)	(23.193.544)	-	(3.288.650.964)						
Số dư cuối năm	9.644.908.662	17.514.620.269	6.359.198.007	3.394.776.161	136.522.593	37.050.025.692						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Số dư đầu năm	6.065.093.842	-	4.284.038.272	1.150.348.907	-	11.499.481.021						
Số dư cuối năm	33.527.633.025	29.624.238.685	7.164.470.016	1.650.955.473	81.885.761	72.049.182.960						

(1) Là giá trị nguyên giá và khấu hao tài sản cố định của các công ty con phát sinh tăng thêm được hợp nhất trong kỳ.

(2) Là giá trị nguyên giá và khấu hao tài sản cố định của các công ty con đã được hợp nhất năm trước, kỳ này không được hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ
Số 08 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất		Bản quyền công nghệ		Phần mềm máy tính		TSCĐ vô hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ									
Số dư đầu năm	-	-	-	-	160.604.180	22.624.687	183.228.867		
Số tăng trong năm	28.630.140.164	2.662.400.000	2.662.400.000	405.755.000	9.000.000.000	40.698.295.164	295.475.000	40.402.820.164	
- Mua sắm mới	-	-	-	-	295.475.000	-	-	-	
- Tăng khác (1)	28.630.140.164	2.662.400.000	2.662.400.000	110.280.000	9.000.000.000	40.402.820.164	-	-	
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	28.630.140.164	2.662.400.000	2.662.400.000	566.359.180	9.022.624.687	40.881.524.031	40.881.524.031		
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
Số dư đầu năm	-	-	-	-	81.311.886	22.624.687	103.936.573		
Số tăng trong năm	1.434.107.233	1.996.799.985	1.996.799.985	196.275.776	1.800.000.000	5.427.182.994	787.791.650		
- Trích khấu hao	151.812.396	266.239.998	266.239.998	144.739.256	225.000.000	787.791.650	-		
- Tăng khác (1)	1.282.294.837	1.730.559.987	1.730.559.987	51.536.520	1.575.000.000	4.639.391.344	-		
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-		
Số dư cuối năm	1.434.107.233	1.996.799.985	1.996.799.985	277.587.662	1.822.624.687	5.531.119.567	5.531.119.567		
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
Số dư đầu năm	-	-	-	-	79.292.294	-	79.292.294		
Số dư cuối năm	27.196.032.931	665.600.015	665.600.015	288.771.518	7.200.000.000	35.350.404.464	35.350.404.464		

(1) Là giá trị nguyên giá và khấu hao tài sản cố định của các công ty con phát sinh tăng thêm được hợp nhất trong kỳ.

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	2.252.880.000	2.252.880.000
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>2.252.880.000</u>	<u>2.252.880.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	1.266.896.223	1.266.896.223
Số tăng trong năm	119.056.908	119.056.908
- Trích khấu hao	119.056.908	119.056.908
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>1.385.953.131</u>	<u>1.385.953.131</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Đầu năm	985.983.777	985.983.777
Cuối năm	<u>866.926.869</u>	<u>866.926.869</u>

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	251.724.582.696
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	-	228.887.800.982
- Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	-	22.836.781.714
Đầu tư dài hạn khác	164.930.377.185	88.157.818.086
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.458.759.487)	(2.016.000.000)
	<u>162.471.617.698</u>	<u>337.866.400.782</u>

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư góp vốn và mua cổ phần		161.531.284.680	-	83.396.043.907
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	220.102	2.799.043.907	220.102	2.799.043.907
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	201.600	2.016.000.000	201.600	2.016.000.000
- Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Khai thác cảng Phước An	5.000.000	50.000.000.000	5.000.000	50.000.000.000
- Công ty TNHH FCC Việt Nam		16.800.000.000		16.800.000.000
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki		11.781.000.000		11.781.000.000
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam ⁽¹⁾		841.102.790		-
- Công ty CP Xây lắp điện Dầu khí Việt Nam		3.000.000.000		-
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam		36.673.137.983		-
- Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa phương tiện nổi PTSC Shipyard	201.600	37.621.000.000		-
Hợp tác kinh doanh		3.399.092.505		4.761.774.179
- Tổng công ty vận tải Hà Nội (Nhà số 1,3,5 Đinh Tiên Hoàng)		1.541.909.860		2.482.903.750
- Công ty Siêu thị Hà Nội (Nhà số 7 Đinh Tiên Hoàng)		1.857.182.645		2.278.870.429
		164.930.377.185		88.157.818.086

(1) Trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/03/2010 đến 31/12/2010, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam được trình bày là khoản đầu tư vào công ty con trên Báo cáo tài chính riêng, với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty là 51% và được hợp nhất vào trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong năm 2011, do thay đổi cơ cấu vốn trong Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty chỉ còn 15%, do đó khoản đầu tư này được trình bày là khoản đầu tư dài hạn khác trên Báo cáo tài chính riêng và số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam không được hợp cộng trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2011 mà được hợp nhất theo phương pháp giá gốc đối với khoản đầu tư dài hạn khác.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	107.345.894	-
Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	40.973.713.183	40.973.713.183
Tiền thuê văn phòng	8.980.244.750	10.079.866.500
Chi phí trả trước dài hạn khác	993.767.464	569.941.933
	51.055.071.291	51.623.521.616

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	391.250.672.509	338.488.680.222
- Vay ngân hàng	219.651.164.019	335.089.064.126
- Vay tổ chức khác	169.999.508.490	2.584.616.096
- Vay cá nhân	1.600.000.000	815.000.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	10.176.000.000	-
	<u>401.426.672.509</u>	<u>338.488.680.222</u>

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngân hàng	219.651.164.019	335.089.064.126
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Thành ⁽¹⁾	57.000.000.000	187.510.885.876
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ⁽²⁾	14.590.552.941	27.044.302.932
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm ⁽³⁾	45.513.591.614	650.000.000
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ⁽⁴⁾	42.803.065.172	119.113.875.318
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Hà Nội	-	770.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín ⁽⁵⁾	23.325.369.492	-
Ngân hàng Ngoại thương Việt nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁶⁾	36.418.584.800	-
Vay tổ chức khác	169.999.508.490	2.584.616.096
Tổng công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ⁽⁷⁾	164.149.508.490	2.584.616.096
Vay công ty Tài chính TNHH MVT Công nghiệp Tàu thủy ⁽⁸⁾	5.850.000.000	-
Vay cá nhân	1.600.000.000	815.000.000
	<u>391.250.672.509</u>	<u>338.488.680.222</u>

Chi tiết nợ dài hạn hạn đến hạn trả

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ⁽⁹⁾	10.176.000.000	-
	<u>10.176.000.000</u>	<u>-</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 1303-LAV-201100555, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: phục vụ thanh toán các hợp đồng với nhà cung cấp;
- + Thời hạn của hợp đồng: 03 tháng 05 ngày;
- + Lãi suất cho vay: 18%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng 03 hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng.
- + Dự nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 57.000.000.000 đồng.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Thực hiện hợp đồng số 03/2010/HĐGV/MTB&MTBSG về việc thi công gói thầu "Cung cấp và lắp đặt Hệ thống điện, Hệ thống điều khiển và hệ thống phòng cháy chữa cháy;
- + Thời hạn của hợp đồng: 05 tháng kể từ ngày nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: 18,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.
- + Dự nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 14.590.552.491 đồng.

(3) Gồm các hợp đồng

3.1 Hợp đồng tín dụng số 495.11.057.597402.TDDN, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: thanh toán tiền mua hàng;
- + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 19/năm%;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay (hoặc quyền đòi nợ khi thực hiện bàn giao
- + Dự nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 41.600.000.000 đồng.

3.2 Hợp đồng tín dụng số 494.11.057.597402.TDDN, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: thanh toán tiền mua hàng;
- + Thời hạn của hợp đồng: 05 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 7%/năm (vay USD);
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ hàng hóa theo Hợp đồng kinh tế số 1190564 trị giá 237.500 USD (hoặc quyền đòi nợ khi thực hiện bàn giao tài sản cho bên mua).
- + Dự nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 3.913.591.614 đồng.

(4) Gồm các hợp đồng

4.1 Hợp đồng tín dụng số 05/11/TL, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: thanh toán tiền mua hàng;
- + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 18,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo;
- + Dự nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 29.585.820.000 đồng.

4.2 Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HM/NHNT.HN ngày 05/07/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 03 - 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: từ 17,2% đến 19%/năm theo từng khế ước nhận nợ cụ thể;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: vay không có tài sản đảm bảo;
- + Dự nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 13.217.245.172 đồng.

(5) Gồm các hợp đồng:

5.1 Hợp đồng tín dụng vay VND với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 19,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp;
- + Dự nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 20.386.122.132 đồng.

5.2 Hợp đồng tín dụng vay USD với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 8,3%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp;
- + Dự nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.939.247.360 đồng.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

(6) Gồm các hợp đồng:

6.1 Hợp đồng tín dụng vay VND với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn của hợp đồng: 07 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 17%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng quyền sử dụng đất tại 53 Trần Phú, 51 Phan Đăng Lưu Thành phố Đà Nẵng và tài sản trên đất (nhà làm việc tại 53 Trần phú, 51 Phan Đăng Lưu, nhà kho tại 495 Nguyễn Lương Bằng Thành phố Đà Nẵng).
- + Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.029.730.000 đồng.

6.2 Hợp đồng tín dụng vay USD với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 6,96%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 35.388.854.800 đồng.

(7) Hợp đồng tín dụng số 26/TDHM-NH/TD11, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 250 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay của mỗi nhận nợ tối đa không quá 6 tháng;
- + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay và/hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần.
- + Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 16.149.508.490 đồng.

(8) Hợp đồng vay ngắn hạn Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu Thủy Chi nhánh Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 23,6%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 5.850.000.000 đồng.

(9) Thông tin chi tiết xem tại Thuyết minh số 18

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	28.984.148.752	26.555.525.190
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	75.354.609	2.276.920.572
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.920.678.476	1.138.981.149
Thuế Thu nhập cá nhân	417.968.004	60.039.624
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	157.818.250	-
Các loại thuế khác	76.420.529	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.792.960	3.998.004.674
	<u><u>33.637.181.580</u></u>	<u><u>34.029.471.209</u></u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí cho các công trình	5.001.696.112	-
Trích trước chi phí lãi vay	3.652.578.076	1.041.755.605
Trích trước chi phí phải trả khác	488.771.924	4.967.193.045
	9.143.046.112	6.008.948.650

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	570.894.263	279.582.084
Bảo hiểm xã hội	64.409.260	70.444.842
Bảo hiểm y tế	27.087.715	-
Bảo hiểm thất nghiệp	11.282.191	-
Phải trả về cổ phần hoá	80.000.000.000	109.481.109.595
Phải trả cổ tức cho cổ đông	784.459.885	-
Phải trả về cổ phần hóa công ty con	-	5.841.563.690
Tạm ứng lương công nhân	899.382.842	-
Tiền chia quỹ khen thưởng phúc lợi trong giai đoạn chuyển sang công ty Cổ phần (tại Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam)	232.365.846	-
Tiền chia quỹ KTPL trong giai đoạn chuyển sang Cty Cổ phần	820.205.272	-
Phải trả, phải nộp khác	7.368.898.442	6.654.786.203
	90.778.985.716	122.327.486.414

18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	16.080.000.000	-
- Vay ngân hàng ⁽¹⁾	16.080.000.000	-
	16.080.000.000	-

(1) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo Hợp đồng tín dụng số LD/09236/00197 ngày 25/8/2009, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn cho vay: 05 năm;
- + Lãi suất cho vay: 19,5%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng bất động sản tại thửa đất số 1 phần lô CN3, khu công nghiệp Sóng Thần 3, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; toàn bộ hệ thống máy móc dây chuyền sản xuất sơn và 04 xe ô tô thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Sơn Dầu khí Việt Nam.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 26.256.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 10.176.000.000 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	-	-	-	-	-	-
Vốn tăng do doanh nghiệp cổ phần hóa bàn giao sang công ty cổ phần	386.386.000.000	-	-	-	-	386.386.000.000
Lợi nhuận (lỗ) từ các công ty con chuyển sang	-	-	-	-	(1.633.263.082)	(1.633.263.082)
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	71.677.143.529	71.677.143.529
Lợi nhuận chưa thực hiện chuyển sang	-	-	-	-	(110.053.611)	(110.053.611)
Giảm khác tại công ty liên kết	-	-	-	-	(1.364.444.950)	(1.364.444.950)
Số dư cuối năm trước	386.386.000.000	-	-	-	68.569.381.886	454.955.381.886
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	75.090.353.163	75.090.353.163
Trích các quỹ	-	-	3.273.850.198	2.557.017.233	(8.387.884.665)	(2.557.017.234)
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	(42.502.460.000)	(42.502.460.000)
Tăng lãi của Trung tâm Thương mại theo biên bản quyết toán thuế 2010	-	-	-	-	3.642.619.624	3.642.619.624
Lợi nhuận/lỗ của công ty con không hợp nhất năm nay chuyển sang từ năm trước	-	-	-	-	1.401.497.740	1.401.497.740
Lợi nhuận (lỗ) từ công ty liên kết không hợp nhất năm nay chuyển sang từ năm trước	-	-	-	-	318.952.687	318.952.687
Tăng khác	-	112.877.308	-	-	-	112.877.308
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh nhà 1.3.5 Đinh Tiên Hoàng	-	-	-	-	(1.619.477.513)	(1.619.477.513)
Giảm phần chênh lệch cổ tức nhận được với lợi ích được hợp nhất của công ty liên kết năm 2010	-	-	-	-	(18.346.718.333)	(18.346.718.333)
Giảm khác tại công ty con	-	-	-	-	(250.085.351)	(250.085.351)
Giảm khác do ảnh hưởng hợp nhất 2010	-	-	-	-	(784.701.815)	(784.701.815)
Số dư cuối năm nay	386.386.000.000	112.877.308	3.273.850.198	2.557.017.233	77.131.477.423	469.461.222.162

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 29 tháng 04 năm 2011, Công ty mẹ công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND		
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2010 công ty mẹ		51.140.344.665		
<i>Trong đó phân phối cụ thể:</i>				
- Trích Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,00%	2.557.017.233		
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	6,40%	3.273.850.198		
- Trích Quỹ khen thưởng	2,50%	1.278.508.617		
- Trích Quỹ phúc lợi	2,50%	1.278.508.617		
- Chi trả cổ tức	83,11%	42.502.460.000		
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	0,00%	-	36,00%	139.098.960.000
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí - Công ty Cổ phần	40,58%	156.810.530.000	0,00%	-
Vốn góp của đối tượng khác	59,42%	229.575.470.000	64,00%	247.287.040.000
- Pháp nhân nắm giữ	31,63%	122.211.710.000	64,00%	247.287.040.000
- Thẻ nhân nắm giữ	27,79%	107.363.760.000	0,00%	-
	100%	386.386.000.000	100%	386.386.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
		Năm nay VND		31/12/2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		386.386.000.000		386.386.000.000
- Vốn góp đầu năm		386.386.000.000		-
- Vốn góp tăng trong năm		-		386.386.000.000
- Vốn góp cuối năm		386.386.000.000		386.386.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		42.502.460.000		-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		42.502.460.000		-
d) Cổ phiếu				
		Cuối năm		Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		38.638.600		38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		38.638.600		38.638.600
- Cổ phiếu phổ thông		38.638.600		38.638.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		38.638.600		38.638.600
- Cổ phiếu phổ thông		38.638.600		38.638.600
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)		10.000		10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.273.850.198	-
Quỹ dự phòng tài chính	2.557.017.233	-
	5.830.867.431	-

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Từ 01/03/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.424.608.320.027	943.218.640.375
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.160.864.400	5.881.969.150
Doanh thu hợp đồng xây dựng	111.866.533.350	38.537.265.156
	1.549.635.717.777	987.637.874.681

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2011	Từ 01/03/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	831.643.106	1.638.257.800
	831.643.106	1.638.257.800

22 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Từ 01/03/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	1.423.776.676.921	941.580.382.575
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	13.160.864.400	5.881.969.150
Doanh thu thuần về hợp đồng xây dựng	111.866.533.350	38.537.265.156
	1.548.804.074.671	985.999.616.881

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Từ 01/03/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.365.744.472.618	901.917.048.166
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.625.033.247	465.121.566
Giá vốn của hoạt động xây dựng	110.458.314.640	36.087.051.705
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(433.048.925)	1.905.487.424
	1.477.394.771.580	940.374.708.861

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Từ 01/03/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	20.045.878.353	7.335.985.496
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	12.041.419.430	11.534.406.759
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	130.094.406.033	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	69.083.141.000	1.885.710.003
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	842.921.240	561.902.653
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	190.740.742	8.440.552.299
Doanh thu hoạt động tài chính khác	25.640.732	163.634.497
	<u>232.324.147.530</u>	<u>29.922.191.707</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Từ 01/03/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	73.262.230.235	13.052.728.770
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	33.035.170.242	1.361.891.318
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	41.712.000	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	3.089.231.901
Chi phí tài chính khác	4.101.457.508	2.040.857.130
	<u>110.440.569.985</u>	<u>19.544.709.119</u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2011	Từ 01/03/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3.680.815.793	1.118.811.835
Chi phí khấu hao tài sản cố định	328.496.411	28.099.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.347.599.466	9.440.387.195
Chi phí khác bằng tiền	525.338.849	706.564.740
	<u>20.882.250.519</u>	<u>11.293.862.820</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2011	Từ 01/03/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.298.862.953	-
Chi phí nhân viên quản lý	31.203.099.266	17.258.495.066
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.304.914.558	1.703.245.614
Thuế, phí, lệ phí	1.013.218.880	-
Chi phí dự phòng	30.482.052.984	4.854.861.242
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.760.732.380	4.674.512.556
Chi phí khác bằng tiền	15.876.428.459	8.104.786.597
	<u>90.939.309.480</u>	<u>36.595.901.075</u>

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2011	Từ 01/03/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.025.441.140	1.582.264.393
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.291.892.974	150.755.313

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2011	Từ 01/03/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	75.090.353.163	71.677.143.529
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (lợi nhuận chia cho đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh)</i>	(1.619.477.513)	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	73.470.875.650	71.677.143.529
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	38.638.600	38.638.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.901	1.855

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Năm 2011	Từ 01/03/2010 đến 31/12/2010
Lương, tiền thưởng và các khoản phúc lợi khác	3.309.842.594	809.671.006

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2010 đến ngày 31/12/2010, đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Tuy nhiên, do kỳ kế toán không đồng nhất theo đó số liệu trên Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan không có tính chất so sánh.



Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Lập, ngày 31 tháng 01 năm 2012

